

HSK 4

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
-fold	倍	bèi
100 million	亿	yì
a little bit	稍微	shāo wēi
a relative	亲戚	qīn qi
according to	按照	àn zhào
accurate	准确	zhǔn què
active	积极	jī jí
actor or actress	演员	yǎn yuán
actually	实在	shí zài
additional	另外	lìng wài
address	地址	dì zhǐ
afterwards	后来	hòu lái
again	重新	chóng xīn
age	年龄	nián líng
air	空气	kōng qì
all	所有	suǒ yǒu
all right	行	xíng
almost	差不多	chà bu duō
along with	随着	suí zhe
always	从来	cóng lái
among	其中	qí zhōng
amount	数量	shù liàng

English	中文	Pinyin
an ideal	理想	lǐ xiǎng
and	与	yǔ
and also	并且	bìng qiě
and yet	而	ér
answer	答案	dá àn
any	任何	rèn hé
appearance	样子	yàng zi
appointment	约会	yuē huì
approximately	大约	dà yuē
art	艺术	yì shù
article	文章	wén zhāng
as if	好像	hǎo xiàng
as one wishes	随便	suí biàn
Asia	亚洲	yà zhōu
at least	至少	zhì shǎo
author	作者	zuò zhě
base	基础	jī chǔ
beautiful	美丽	měi lì
Beijing opera	京剧	jīng jù
belly	肚子	dù zi
benefit	好处	hǎo chu
best	最好	zuì hǎo
biscuit	饼干	bǐng gān
bitter	苦	kǔ

English	中文	Pinyin
blood	血	xuè
bored	无聊	wú liáo
bottle	瓶子	píng zi
bottom	底	dǐ
box	盒子	hé zi
brave	勇敢	yǒng gǎn
bridge	桥	qiáo
bright	亮	liàng
broadcast	广播	guǎng bō
broken	破	pò
bustling with noise and excitement	热闹	rè nao
but	可是	kě shì
by	由	yóu
by means of	以	yǐ
calm	冷静	lěng jìng
capability	能力	néng lì
capital	首都	shǒu dū
careful	仔细	zǐ xì
careless	粗心	cū xīn
cause	原因	yuán yīn
century	世纪	shì jì
character	脾气	pí qì
characteristic	特点	tè diǎn
cheerful	愉快	yú kuài

English	中文	Pinyin
child	儿童	ér tóng
Chinese language	中文	zhōng wén
chocolate	巧克力	qiǎo kè lì
cipher	密码	mì mǎ
circle	圆	yuán
circumstances	情况	qíng kuàng
climate	气候	qì hòu
common	共同	gòng tóng
companionship	友谊	yǒu yì
complete	完全	wán quán
complicated	复杂	fù zá
condition	条件	tiáo jiàn
confidence	信心	xìn xīn
connection	联系	lián xì
content	内容	nèi róng
contrary	相反	xiāng fǎn
conveniently	顺便	shùn biàn
correct	正确	zhèng què
course of events	过程	guò chéng
courtesy	礼貌	lǐ mào
credit card	信用卡	xìn yòng kǎ
crucial point	关键	guān jiàn
customer	顾客	gù kè
danger	危险	wēi xiǎn

English	中文	Pinyin
dark	暗	àn
decision	主意	zhǔ yì
deep	深	shēn
deliberately	故意	gù yì
despite	尽管	jǐn guǎn
detailed	详细	xiáng xì
development	发展	fā zhǎn
diary	日记	rì jì
dictionary	词典	cí diǎn
difference	区别	qū bié
difficult	困难	kùn nan
direct	直接	zhí jiē
direction	方向	fāng xiàng
dirty	脏	zāng
disappointed	失望	shī wàng
distance	距离	jù lí
doctor	博士	bó shì
don't tell me	难道	nán dào
dream	梦	mèng
drink	饮料	yǐn liào
due to	由于	yóu yú
dumpling	饺子	jiǎo zi
each	各	gè
each other	互相	hù xiāng

English	中文	Pinyin
economy	经济	jīng jì
embassy	大使馆	dà shǐ guǎn
emotion	感情	gǎn qíng
enough	够	gòu
entrance	入口	rù kǒu
environs	周围	zhōu wéi
especially	尤其	yóu qí
even	连	lián
even if	即使	jí shǐ
everything	一切	yī qiè
everywhere	到处	dào chù
excited	兴奋	xīng fèn
exclamation particle	呀	ya
exhausting	辛苦	xīn kǔ
experience	经历	jīng lì
explanation	解释	jiě shì
extremely	极其	jí qí
fake	假	jiǎ
famous	著名	zhù míng
father	父亲	fù qīn
fax	传真	chuán zhēn
fear	恐怕	kǒng pà
feeling	感觉	gǎn jué
final	最后	zuì hòu

English	中文	Pinyin
finally	到底	dào dǐ
finger	指	zhǐ
fire	火	huǒ
first	首先	shǒu xiān
flavor	味道	wèi dao
flight	航班	háng bān
fluent	流利	liú lì
foodstuff	食品	shí pǐn
for example	例如	lì rú
forest	森林	sēn lín
forever	永远	yǒng yuǎn
form	表格	biǎo gé
formal	正式	zhèng shì
former	原来	yuán lái
fragrant	香	xiāng
free	免费	miǎn fèi
friendly	友好	yǒu hǎo
full	满	mǎn
furniture	家具	jiā jù
gas station	加油站	jiā yóu zhàn
gender	性别	xìng bié
gentle	轻松	qīng sōng
genuine	真正	zhēn zhèng
gradually	逐渐	zhú jiàn

English	中文	Pinyin
graduate student	研究生	yán jiū shēng
graduation	毕业	bì yè
grammar	语法	yǔ fǎ
grandson	孙子	sūn zi
grave	严重	yán zhòng
group	群	qún
guarantee	保证	bǎo zhèng
handsome	帅	shuài
happiness	幸福	xìng fú
hard	硬	yìng
have no choice or option but to	不得不	bù dé bù
height	个子	gè zi
high level	高级	gāo jí
honest	诚实	chéng shí
however	然而	rán ér
humor	幽默	yōu mò
idea	意见	yì jiàn
if only	只要	zhǐ yào
important point	重点	zhòng diǎn
impression	印象	yìn xiàng
in keeping with	符合	fú hé
in the future	将来	jiāng lái
indeed	确实	què shí
indicating a fraction	分之	fēn zhī

English	中文	Pinyin
inside	内	nèi
interesting	有趣	yǒu qù
international	国际	guó jì
investigation	调查	diào chá
it is a pity	可惜	kě xī
joke	笑话	xiào hua
just	正好	zhèng hǎo
just recently	刚刚	gāng gang
key	钥匙	yào shi
kilometer	公里	gōng lǐ
knife	刀	dāo
knowledge	知识	zhī shi
lack	缺少	quē shǎo
language	语言	yǔ yán
law	法律	fǎ lǜ
lawyer	律师	lǜ shī
lazy	懒	lǎn
leaf	叶子	yè zi
life	生命	shēng mìng
light	光	guāng
light in weight	轻	qīng
lion	狮子	shī zi
lively	活泼	huó po
local	当地	dāng dì

English	中文	Pinyin
lone	孤单	gū dān
magazine	杂志	zá zhì
manner	态度	tài du
many	许多	xǔ duō
marketplace	市场	shì chǎng
master	师傅	shī fu
master's degree	硕士	shuò shì
material	材料	cái liào
mature	成熟	chéng shú
measure word for articles	篇	piān
measure word for events	场	chǎng
measure word for flowers	朵	duǒ
measure word for machines	台	tái
measure word for meals	顿	dùn
measure word for mountains and buildings	座	zuò
measure word for portions and copies	份	fèn
measure word for times through	遍	biàn
measure word for trees	棵	kē
measure word for trips	趟	tàng
merit	优点	yōu diǎn
messy	乱	luàn
method	方法	fāng fǎ
mirror	镜子	jìng zi

English	中文	Pinyin
mission	任务	rèn wu
modern times	现代	xiàn dài
moist	湿润	shī rùn
monkey	猴子	hóu zi
mood	心情	xīn qíng
mother	母亲	mǔ qīn
mouth	嘴	zuǐ
movement	动作	dòng zuò
narrow	窄	zhǎi
nationality	民族	mín zú
natural	自然	zì rán
nature	性格	xìng gé
nervous	紧张	jǐn zhāng
news	消息	xiāo xi
next	其次	qí cì
nice and cold	凉快	liáng kuai
no matter what or how	无论	wú lùn
not just	不仅	bù jǐn
not only	不但	bù dàn
not to be concerned	不管	bù guǎn
notebook	笔记本	bǐ jì běn
novel	小说	xiǎo shuō
number	号码	hào mǎ
numeral	数字	shù zì

English	中文	Pinyin
nurse	护士	hù shì
occasionally	偶尔	ǒu ěr
occupation	职业	zhí yè
ocean	海洋	hǎi yáng
of (literary)	之	zhī
on time	按时	àn shí
only	不过	bù guò
opposite	对面	duì miàn
orderly	整齐	zhěng qí
ordinarily	平时	píng shí
original	本来	běn lái
otherwise	否则	fǒu zé
outcome	结果	jié guǒ
outstanding	优秀	yōu xiù
page	页	yè
part	部分	bù fēn
perhaps	也许	yě xǔ
physician	大夫	dài fu
pig	猪	zhū
pitiful	可怜	kě lián
plan	计划	jì huà
plant	植物	zhí wù
plastic bag	塑料袋	sù liào dài
police	警察	jǐng chá

English	中文	Pinyin
poor	穷	qióng
premium	奖金	jiǎng jīn
pressure	压力	yā lì
price	价格	jià gé
pride	骄傲	jiāo ào
professor	教授	jiào shòu
proof	证明	zhèng míng
proud of oneself	得意	dé yì
punctual	准时	zhǔn shí
purpose	目的	mù dì
quality	质量	zhì liàng
quite	挺	tǐng
range	范围	fàn wéi
reality	实际	shí jì
really	果然	guǒ rán
regular	正常	zhèng cháng
Renminbi	人民币	rén mín bì
reporter	记者	jì zhě
representative	代表	dài biǎo
respect	方面	fāng miàn
responsibility	责任	zé rèn
result	效果	xiào guǒ
rich	富	fù
right	对	duì

English	中文	Pinyin
romance	爱情	ài qíng
romantic	浪漫	làng màn
roughly	大概	dà gài
rubbish bin	垃圾桶	lā jī tǒng
rural area	农村	nóng cūn
safe	安全	ān quán
salesperson	售货员	shòu huò yuán
salt	盐	yán
salty	咸	xián
scenery	风景	fēng jǐng
science	科学	kē xué
seat	座位	zuò wèi
sequence	顺序	shùn xù
shopping	购物	gòu wù
shuttlecock	羽毛球	yǔ máo qiú
shy	害羞	hài xiū
since	既然	jì rán
skin	皮肤	pí fū
sleepy	困	kùn
sloppy	马虎	mǎ hu
smoothly	顺利	shùn lì
so much so that	甚至	shèn zhì
society	社会	shè huì
socks	袜子	wà zi

English	中文	Pinyin
sofa	沙发	shā fā
soft	软	ruǎn
soup	汤	tāng
sour	酸	suān
specialist	专门	zhuān mén
specialty	专业	zhuān yè
spectators	观众	guān zhòng
speed	速度	sù dù
spicy	辣	là
spirit	精神	jīng shén
standard	标准	biāo zhǔn
still	仍然	rénɡ rán
strength	力气	lì qì
strict	严格	yán gé
stupid	笨	bèn
success	成功	chéng gōng
suddenly	忽然	hū rán
suitable	合适	hé shì
sunshine	阳光	yáng guāng
sweat	汗	hàn
table tennis	乒乓球	pīng pāng qiú
technology	技术	jì shù
temperature	温度	wēn dù
temporary	暂时	zàn shí

English	中文	Pinyin
ten million	千万	qiān wàn
tennis	网球	wǎng qiú
terrible	厉害	lì hai
thanks	感谢	gǎn xiè
the earth	地球	dì qiú
the Great Wall	长城	cháng chéng
the two of us	俩	liǎ
then	当时	dāng shí
there's not enough time	来不及	lái bu jí
thereupon	于是	yú shì
thick	厚	hòu
thus	因此	yīn cǐ
tiger	老虎	lǎo hǔ
timely	及时	jí shí
to accept	接受	jiē shòu
to accompany	陪	péi
to accumulate	积累	jī lěi
to act	演出	yǎn chū
to adapt	适应	shì yìng
to advance	进行	jìn xíng
to advertise	广告	guǎng gào
to affix a seal	打印	dǎ yìn
to apologize	道歉	dào qiàn
to applaud	鼓掌	gǔ zhǎng

English	中文	Pinyin
to apply for sth	申请	shēn qǐng
to arrange	安排	ān pái
to arrange in order	排列	pái liè
to attach importance to sth	重视	zhòng shì
to attract	吸引	xī yǐn
to be ...ed	受到	shòu dào
to be born	出生	chū shēng
to be certain	肯定	kěn dìng
to be connected	交通	jiāo tōng
to be defeated	失败	shī bài
to be familiar with	熟悉	shú xī
to be in charge of	负责	fù zé
to be in favor of	支持	zhī chí
to be on summer vacation	放暑假	fàng shǔ jià
to be patient	耐心	nài xīn
to be sorry	抱歉	bào qiàn
to be startled	吃惊	chī jīng
to be worried	烦恼	fán nǎo
to be worth	值得	zhí de
to beat	赢	yíng
to become	成为	chéng wéi
to break	断	duàn
to calculate	算	suàn
to change	改变	gǎi biàn

English	中文	Pinyin
to chat	聊天	liáo tiān
to cheat	骗	piàn
to compete	竞争	jìng zhēng
to comprehend	理解	lǐ jiě
to comprise	包括	bāo kuò
to conduct	举办	jǔ bàn
to congratulate	祝贺	zhù hè
to consult	商量	shāng liang
to continue	继续	jì xù
to cough	咳嗽	ké sou
to criticize	批评	pī píng
to cross	过	guò
to cultivate	养成	yǎng chéng
to decorate	打扮	dǎ ban
to die	死	sǐ
to discuss	讨论	tǎo lùn
to dislike	讨厌	tǎo yàn
to disturb	打扰	dǎ rǎo
to do	弄	nòng
to do business	做生意	zuò shēng yì
to doubt	怀疑	huái yí
to drink a toast	干杯	gān bēi
to dry	干燥	gān zào
to earn	赚	zhuàn

English	中文	Pinyin
to economize	节约	jié yuē
to educate	教育	jiào yù
to encourage	鼓励	gǔ lì
to enrich	丰富	fēng fù
to envy	羡慕	xiàn mù
to esteem	尊重	zūn zhòng
to estimate	估计	gū jì
to exchange	交流	jiāo liú
to excuse	原谅	yuán liàng
to exercise	活动	huó dòng
to expand	扩大	kuò dà
to experience	经验	jīng yàn
to explain	说明	shuō míng
to express	表达	biǎo dá
to fall	掉	diào
to feel unwell	难受	nán shòu
to fill a job vacancy	填空	tián kòng
to fit	适合	shì hé
to form	组成	zǔ chéng
to gather	集合	jí hé
to get a haircut	理发	lǐ fà
to give a dinner party	请客	qǐng kè
to give a discount	打折	dǎ zhé
to give or have an injection	打针	dǎ zhēn

English	中文	Pinyin
to give rise to	引起	yǐn qǐ
to go on an official or business trip	出差	chū chāi
to go to the bottom of a matter	究竟	jiū jìng
to grieve	伤心	shāng xīn
to grow	增长	zēng zhǎng
to guess	猜	cāi
to hand over	交	jiāo
to hang or suspend	挂	guà
to happen	发生	fā shēng
to have enough time	来得及	lái de jí
to have no other option but to	只好	zhǐ hǎo
to hug	抱	bào
to invite	邀请	yāo qǐng
to invite applications for a job	招聘	zhāo pìn
to judge	判断	pàn duàn
to knock	敲	qiāo
to knock against	撞	zhuàng
to lessen	减少	jiǎn shǎo
to lie down	躺	tǎng
to lift	抬	tái
to live	生活	shēng huó
to look around	参观	cān guān
to lose	丢	diū

English	中文	Pinyin
to lose a game	输	shū
to lose weight	减肥	jiǎn féi
to mail	寄	jì
to make a sound	响	xiǎng
to manufacture	制造	zhì zào
to meet the standard required	合格	hé gé
to mirror	反映	fǎn yìng
to misunderstand	误会	wù huì
to move	感动	gǎn dòng
to move emotionally	激动	jī dòng
to notify	通知	tōng zhī
to obtain	获得	huò dé
to offer	提供	tí gōng
to oppose	反对	fǎn duì
to organize	组织	zǔ zhī
to pass through	通过	tōng guò
to permit	允许	yǔn xǔ
to persevere with	坚持	jiān chí
to photocopy	复印	fù yìn
to play a joke	开玩笑	kāi wán xiào
to play an instrument	弹	tán
to pollute	污染	wū rǎn
to postpone	推迟	tuī chí
to praise	表扬	biǎo yáng

English	中文	Pinyin
to prepare a lesson	预习	yù xí
to prohibit	禁止	jìn zhǐ
to protect	保护	bǎo hù
to pull	拉	lā
to push	推	tuī
to put in order	收拾	shōu shi
to put on or wear	戴	dài
to quarrel	吵	chǎo
to raise	增加	zēng jiā
to read	阅读	yuè dú
to recall	回忆	huí yì
to receive	收	shōu
to reduce	降低	jiàng dī
to refuse	拒绝	jù jué
to regret	后悔	hòu huǐ
to remain	剩	shèng
to remind	提醒	tí xǐng
to renounce	放弃	fàng qì
to rent	租	zū
to repair	修	xiū
to replace	代替	dài tì
to report	报道	bào dào
to request leave of absence	请假	qǐng jià
to restrict	限制	xiàn zhì

English	中文	Pinyin
to ride	乘坐	chéng zuò
to save	省	shěng
to send out	发	fā
to set off	出发	chū fā
to shake hands	握手	wò shǒu
to shed tears	流泪	liú lèi
to shift to an earlier date	提前	tí qián
to sign up	报名	bào míng
to smoke	抽烟	chōu yān
to speak	谈	tán
to spread	流行	liú xíng
to stand up	起来	qǐ lái
to stay behind	留	liú
to stipulate	规定	guī dìng
to stop	停止	tíng zhǐ
to stroll	逛	guàng
to study abroad	留学	liú xué
to sum up	总结	zǒng jié
to supervise	管理	guǎn lǐ
to surpass	超过	chāo guò
to sympathize with	同情	tóng qíng
to take	取	qǔ
to take a walk	散步	sàn bù
to take in	收入	shōu rù

English	中文	Pinyin
to take off	起飞	qǐ fēi
to take off clothes	脱	tuō
to take the initiative	主动	zhǔ dòng
to talk	对话	duì huà
to taste	尝	cháng
to test	试	shì
to think over	考虑	kǎo lǜ
to throw	扔	rēng
to tidy up	整理	zhěng lǐ
to translate	翻译	fān yì
to trust	信任	xìn rèn
to use	使用	shǐ yòng
to visit	访问	fǎng wèn
to wait	等	děng
to wake up	醒	xǐng
to waste	浪费	làng fèi
to wipe	擦	cā
to work	干	gàn
to work as	当	dāng
to work overtime	加班	jiā bān
tomato	西红柿	xī hóng shì
tool	工具	gōng jù
toothpaste	牙膏	yá gāo
tour guide	导游	dǎo yóu

English	中文	Pinyin
towards	往	wǎng
towel	毛巾	máo jīn
traffic jam	堵车	dǔ chē
trouble	麻烦	má fan
unbearable	受不了	shòu bù liǎo
unexpectedly	竟然	jìng rán
universal	普遍	pǔ biàn
usually	往往	wǎng wǎng
very	十分	shí fēn
visa	签证	qiān zhèng
wages	工资	gōng zī
wall	墙	qiáng
warm	暖和	nuǎn huo
washing machine	洗衣机	xǐ yī jī
way of looking at a thing	看法	kàn fǎ
we or us spoken to)	咱们	zán men
weak point	缺点	quē diǎn
website	网站	wǎng zhàn
whole	全部	quán bù
wide	宽	kuān
window	窗户	chuāng hu
winter vacation	寒假	hán jià
without	无	wú
wonderful	精彩	jīng cǎi

English	中文	Pinyin
Yangtze River, or Chang Jiang	长江	cháng jiāng
yet	却	què